

Đánh giá thực trạng mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam

NGUYỄN CHÍN

Mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 1997-2013 đã có những thành công về quy mô, tốc độ tăng trưởng và nâng cao mức sống người dân. Tuy nhiên, mô hình này chỉ vận hành chủ yếu theo chiều rộng, do đó việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu là cần thiết. Bài viết đánh giá thực trạng mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013, từ đó đưa ra hàm ý chính sách về định hướng và các giải pháp chủ yếu để chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

Hội nghị lần thứ III Ban Chấp hành trung ương khóa XI (2012) đã xác định: cơ cấu lại nền kinh tế phải gắn liền với mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phải được thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương.

Cùng với cả nước, kinh tế Quảng Nam đã có tăng trưởng cao liên tục trong suốt thời gian qua. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được nâng lên. Tuy nhiên, Quảng Nam vẫn còn là tỉnh nghèo, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa. Nền kinh tế có quy mô nhỏ, tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng, có mặt thiếu bền vững; môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn; đóng góp vào tăng trưởng chủ yếu vẫn là yếu tố vốn và lao động, yếu tố khoa học công nghệ, năng suất lao động còn thấp. Trong bối cảnh tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng nền kinh tế cả nước, đánh giá thực trạng, làm rõ quan điểm, định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới là việc làm cần thiết hiện nay.

1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế phải đánh giá đầy đủ tác động của các nhân

tố sản xuất, các thành tố của chi tiêu, cơ chế tạo động lực cho tăng trưởng và đánh giá tác động của tăng trưởng đến con người, xã hội và môi trường sinh thái. Về góc độ sản xuất, cần phân tích tác động, hiệu quả trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực như vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp cho tăng trưởng. Về góc độ chi tiêu, cần phân tích đóng góp của các thành tố tổng cầu - chi tiêu đối với sản lượng, bao gồm: tiêu dùng, đầu tư, xuất nhập khẩu. Về động lực, cần phân tích đóng góp của thể chế, sự vận hành của thị trường, đồng thời đánh giá mức độ tác động của tăng trưởng đến con người, xã hội và môi trường sinh thái. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng và tiếp cận góc độ sản xuất và chi tiêu để đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013.

Do số liệu thống kê của địa phương không đủ dữ liệu để tính tỷ phần thu nhập của lao động, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng (OLS) bằng Eview 5.1 với hàm sản lượng thực tế trên một lao động cho cả nền kinh tế và 3 khu vực: nông, lâm, thủy sản (NLTS), công nghiệp-xây dựng (CN-XD) và dịch vụ (DV) với 13 quan sát (2001-2013). Giá trị vốn sản xuất của nền kinh tế (K) năm đầu tiên được tính với giả định có trước các giá trị khấu hao, tỷ

Nguyễn Chín, ThS., Đại Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Nam.

phần thu nhập của vốn, lao động và giá trị TFP. Giá trị vốn những năm tiếp theo tính theo phương pháp khấu hao liên tục, có so sánh mức khấu hao vốn là 8%/năm và 6%/năm. Các kết quả ước lượng và hạch toán tăng trưởng có so sánh, đối chiếu với kết quả các nghiên cứu trước đối với cả nước.

Về góc độ chi tiêu, hiện nay ngành thống kê theo các địa phương chỉ tính giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo phương pháp sản xuất nên không đủ số liệu các thành tố tổng cầu. Tác giả tổng hợp và phân tích thêm các số liệu xuất nhập khẩu, đầu tư, chi ngân sách nhà nước, chi đảm bảo xã hội, các chương trình mục tiêu của Nhà nước... từ các cơ quan có thẩm quyền. Dựa vào lý thuyết vòng thu nhập, chi tiêu trong nền kinh tế mở với đẳng thức thu nhập bằng với chi tiêu ($Y=C+G+I+NX$) để tính toán các giá trị đầu tư hình thành tài sản, thu nhập khả dụng và tiêu dùng hộ gia đình.

Do hạn chế về số liệu, chuỗi thời gian ngắn, kết quả có thể không hoàn toàn chính xác nhưng cũng đủ cơ sở để nghiên cứu xu hướng đóng góp của các nhân tố sản xuất và chi tiêu vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Thực trạng mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1997-2013

2.1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế

Tỉnh Quảng Nam được tái lập vào năm 1997 với một hạ tầng kinh tế-xã hội rất khó khăn. Tỷ trọng NLTS chiếm gần 48% cơ cấu tổng sản phẩm, lao động làm việc trong khu vực này chiếm hơn 78%; giá trị tài sản cố định toàn ngành công nghiệp trên địa bàn chỉ có 148 tỷ đồng, với các cơ sở gia công nhỏ lẻ...

Trong giai đoạn 1997-2013, kinh tế Quảng Nam đã có tăng trưởng cao liên tục, bình quân tăng 10,68%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của khu kinh tế

trọng điểm miền Trung và cả nước. So với năm 1997, GRDP giá cố định 1994 toàn tỉnh năm 2013 tăng hơn 6,2 lần; khu vực CN-XD có tốc độ tăng cao nhất - hơn 15 lần; khu vực DV tăng gần 8 lần. Tỷ trọng NLTS trong tổng sản phẩm đã giảm từ 48% xuống còn 17,2%, CN-XD đã tăng nhanh từ 19,6% lên 42,3%; DV cũng tăng từ 32,7% lên 40,5%. Giá trị GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế cũng đã tăng đáng kể: năm 2013 là 30,7 triệu đồng, gấp 14 lần so với năm 1997.

2.2. Đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam dưới góc độ sản xuất

Kết quả ước lượng cho thấy tỷ phần thu nhập của vốn cho cả giai đoạn 2001-2013 là rất cao ($\alpha = 0,63$), tỷ phần thu nhập của lao động là rất thấp ($\beta = 0,37$). Tỷ lệ đóng góp của các nhân tố sản xuất vào tăng trưởng được trình bày trên bảng 1 và hình 1.

BẢNG 1 : Tỷ lệ đóng góp của các nhân tố sản xuất vào tăng trưởng (%)

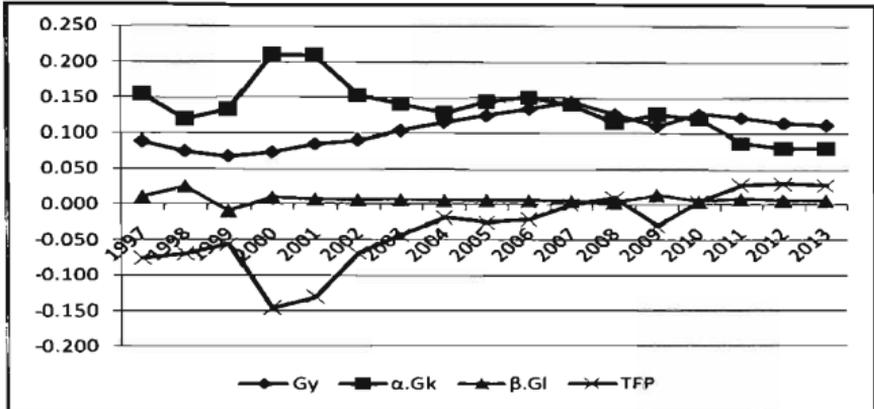
	%K	%L	%TFP
1997-2000	194,42	11,57	-105,99
2001-2005	147,93	6,45	-54,38
2006-2010	96,62	5,29	-1,91
2011-2013	67,06	5,76	27,18

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Trong suốt thời gian từ năm 1997 đến 2010, vốn đã lấn át tăng trưởng, đóng góp của lao động giảm nhanh và TFP không có tác dụng. Tình hình được cải thiện tốt hơn trong giai đoạn 2011-2013. Đóng góp của vốn đã giảm còn 67%, TFP tăng lên đạt hơn 27% nhưng đóng góp của lao động không được cải thiện và có giá trị rất thấp, chỉ gần 5,8%. So sánh với cả nước, theo Báo cáo Năng suất Việt Nam 2010, đóng góp của vốn trong tăng trưởng cả nước từ 2001 đến 2010 không giảm và có giá trị bình quân là 55,65%, đóng góp của lao động cũng ổn

định ở mức 25,2%, đóng góp của TFP trong cả giai đoạn ở mức 19,15%.

HÌNH 1 : Đóng góp của các nhân tố sản xuất vào tăng trưởng tỉnh Quảng Nam



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Vốn quyết định tăng trưởng kinh tế của tỉnh do tốc độ đầu tư tăng cao. Xét cả giai đoạn 1997-2013, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân là 10,6%/năm nhưng tốc độ tăng vốn sản xuất vốn luôn cao hơn nhiều và ở mức 20%/năm. Lượng vốn của nền kinh tế (giá cố định 1994) năm 2013 lên hơn hơn 34 nghìn tỷ đồng, gần 18 lần so với năm 1997 và gấp 2,8 lần GRDP. Giai đoạn 2011-2013 vốn sản xuất chỉ tăng hơn 12%/năm nhưng tăng trưởng vẫn duy trì nên đóng góp của vốn giảm dần đến 67%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội có hình thành tài sản theo giá thực tế từ 1997 đến 2013 là 92 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân mỗi năm khoảng 24%. Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP giai đoạn 1997-2000 gần 22%; giai đoạn 2001-2005 đạt 35,6%; giai đoạn 2006-2010 đạt cao nhất, gần 44%; giai đoạn 2011-2013 đã giảm đạt 34,6%.

Tỷ lệ đóng góp của lao động vào tăng trưởng rất thấp và giảm dần. Nguyên nhân của hiện tượng này là do tỷ phần thu nhập của lao động thấp, tốc độ tăng lao động và giải quyết việc làm hàng năm còn chậm. Tốc độ tăng lao động làm việc trong nền kinh tế bình quân hàng năm là 1,9%/năm, giai đoạn 2011-2013 chỉ tăng 1,7%/năm. Tốc độ này

thấp hơn nhiều so với cả nước (2,7%/năm). Lao động làm việc trong khu vực NLTS còn quá cao với khoảng 470 nghìn người tương ứng 54,8% tổng số lao động. Một điểm đáng lưu ý là năng suất lao động khu vực ngoài nhà nước rất thấp dưới mức bình quân cả tỉnh, đây cũng là khu vực chiếm số lượng lớn lao động làm việc trong khu vực NLTS và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Năng suất lao động trong khu vực NLTS năm 2013 chỉ đạt 16,5 triệu đồng/người, khu vực ngoài nhà nước đạt 20,94 triệu/người, thấp hơn nhiều so với mức bình quân của tỉnh 52,3 triệu đồng/người.

Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế Quảng Nam thấp và chậm cải thiện trong thời gian qua do những nguyên nhân: (1) sự lán át của vốn; (2) cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, số lao động làm việc trong khu vực NLTS còn cao; (3) chất lượng và năng suất lao động còn thấp; (4) năng lực ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, quản lý và đổi mới công nghệ của nền kinh tế còn thấp. Tốc độ đổi mới công nghệ còn chậm, công nghệ hiện đại chiếm tỷ lệ chưa cao. Phần lớn các doanh nghiệp nhỏ vẫn

còn sử dụng công nghệ, thiết bị cũ hoặc qua tái chế, thiết bị đa chức năng phù hợp với qui mô sản xuất nhỏ; công nghiệp chế biến chủ yếu là sơ chế, gia công lắp ráp vẫn là chủ yếu.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, khu vực CN-XD và DV có chất lượng tăng trưởng tốt nhất, đóng góp của vốn giảm, đóng góp của TFP tăng lên (hơn 30%), đóng góp của lao động vẫn chưa cao do tốc độ giải quyết việc làm của các khu vực này còn chậm.

2.3. Đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam dưới góc độ chi tiêu

Tiêu dùng cuối cùng vẫn là trụ cột đóng góp vào tăng trưởng. Tỷ lệ đóng góp của tiêu dùng cuối cùng trung bình trong GRDP ở mức 65,42%. Đáng chú ý là tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình trung bình trong cả giai

đoạn chỉ chiếm 52,64% GRDP, thấp hơn cả nước (65% GDP). Trong khi đó, tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ chiếm 12,8% GRDP, cao hơn nhiều so với trung bình cả nước chỉ khoảng 7% GDP.

Về cơ cấu đầu tư thì đầu tư của Nhà nước có đóng góp lớn và quyết định trong tăng trưởng. Tổng vốn đầu tư của Nhà nước trong cả giai đoạn đạt khoảng 61 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 68% tổng đầu tư. Trong khi đó vốn đầu tư ngoài nhà nước của doanh nghiệp và dân cư chỉ đạt khoảng 20 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 22% tổng đầu tư. Đầu tư nước ngoài đạt rất thấp, chỉ hơn 9 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 10% tổng đầu tư.

Điểm đáng chú ý với mô hình tăng trưởng ở Quảng Nam là ngân sách nhà nước trở thành động lực tăng chính của tăng trưởng.

BẢNG 2 : Tỷ lệ chi của ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm (%)

	Tổng (%)	Chi đầu tư (%)	Chi thường xuyên, hỗ trợ (%)
1997-2000	24,99	13,57	11,42
2001-2005	34,79	22,46	12,33
2006-2010	42,13	29,89	12,24
2011-2013	42,14	25,90	16,24

Nguồn. Tính toán của tác giả.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng nhanh cả mặt giá trị và tỷ trọng. Năm 1997 là 796 tỷ đồng, chiếm hơn 27% GRDP, đến năm 2013 đã tăng lên 21.543 tỷ đồng, chiếm trên 48% GRDP. Chi tiêu chính phủ tăng cao cả về đầu tư hạ tầng kinh tế, xã hội; chi thường xuyên cho bộ máy hành chính, các dịch vụ công và chi các khoản đảm bảo xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình xóa đói giảm nghèo khác

Về xuất khẩu, nhờ sản xuất công nghiệp tăng nhanh nên kim ngạch xuất khẩu cũng đã tăng nhanh, đa dạng sản phẩm và thị trường. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 27%/năm, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên GRDP tăng từ 7%/năm 1997 lên gần 28% năm 2013. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu

bình quân đầu người quá thấp, năm 2013 - 415USD/người, chỉ bằng ¼ bình quân cả nước (1.657USD/người). Đóng góp của xuất khẩu vào sản lượng còn thấp, mới đạt 28% GRDP, trong khi đó tỷ lệ xuất khẩu/GDP của cả nước là 88,5%. Hàng hóa chủ yếu là may mặc, gia công và lắp ráp. Sản lượng hàng hóa NLTS xuất khẩu còn quá thấp. Năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS chỉ đạt 7%, riêng thủy sản đạt 3,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, gần 1% GRDP.

2.4. Đánh giá tác động của mô hình tăng trưởng đến xóa đói giảm nghèo

Về giảm nghèo, những năm qua Quảng Nam cũng đã thực hiện đồng thời nhiều chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực quốc tế khác. Tỷ lệ

hộ nghèo trên đã giảm dần theo tiêu chí từng giai đoạn: 1997-2000 giảm mỗi năm 1,8%; giai đoạn 2001-2005 giảm mỗi năm 1,4%; giai đoạn 2006-2010 giảm hơn 1,7%/năm; giai đoạn 2011-2013 giảm mỗi năm khoảng 2% hộ nghèo.

Tuy nhiên, do đặc điểm tự nhiên và dân tộc, số dân sống ở miền núi lớn (khoảng 300 nghìn người), với 9 huyện miền núi, trong đó có 3 huyện nghèo nên tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của Quảng Nam còn quá cao. Theo số liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, tỷ lệ hộ nghèo năm 2013 là 58.269 hộ, chiếm 14,91% số hộ toàn tỉnh và hơn 44.000 hộ cận nghèo, chiếm 11,27%, cao hơn cả nước và khu trọng điểm kinh tế miền trung. Như vậy, Quảng Nam còn gần 250.000 người nghèo và hơn 170.000 người sống ở mức cận nghèo. Đây là một thách thức lớn cho Quảng Nam trong tương lai.

Nguyên nhân chủ yếu được xác định là: (1) điểm xuất phát nền kinh tế thấp, phương thức sản xuất còn lạc hậu, trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật thấp, khả năng nắm thông tin thị trường, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, thay đổi giống vật nuôi, cây trồng có năng suất chất lượng cao còn nhiều hạn chế; (2) đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở còn, một bộ phận người dân còn trông chờ ỷ lại, chưa có ý thức phát triển kinh tế để tự vươn lên thoát nghèo; (3) không đảm bảo kế hoạch, ngân sách của địa phương thấp nên chưa đảm bảo nhu cầu.

3. Kết luận và hàm ý chính sách

Mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 1997-2013 đã có những thành công về quy mô, tốc độ tăng trưởng và nâng cao mức sống người dân. Tuy nhiên, mô hình vận hành chủ yếu theo chiều rộng và bộc lộ những hạn chế sau đây: (1) tăng trưởng phụ thuộc chủ yếu vào vốn đầu tư mà chủ yếu là đầu tư của Nhà nước, đóng góp của vốn đã lấn át lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp; (2) năng suất, chất lượng lao động quá thấp, trong khi đó, thất nghiệp và xuất cư vẫn còn cao, đóng góp của lao động vào tăng trưởng không đáng kể, đây là một điểm yếu của một

tình có nguồn lao động rất dồi dào; (3) đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp chậm được cải thiện, công nghệ sản xuất chủ yếu là gia công, lắp ráp; (4) tích lũy nội bộ của nền kinh tế quá thấp, động lực tăng trưởng về góc độ chi tiêu chủ yếu phụ thuộc vào chi tiêu và đầu tư của Chính phủ và bên ngoài; (5) hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích tăng trưởng, năng lực cạnh tranh chưa có bước đột phá, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và hàng hóa còn yếu, có giá trị gia tăng thấp; (6) các chỉ số phát triển con người, mức sống dân cư, bảo vệ môi trường sinh thái còn ở mức thấp, có nguy cơ tụt hậu xa hơn với cả nước và khu vực.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là: (1) mô hình tăng trưởng kinh tế của địa phương là một bộ phận, chịu tác động và phụ thuộc vào mô hình tăng trưởng của cả nước đang vận hành theo chiều rộng; (2) do xuất phát điểm của nền kinh tế quá thấp nên buộc phải có tăng trưởng nhanh, chủ yếu chú trọng quy mô sản xuất, giải quyết việc làm, chưa chú trọng các yếu tố chiều sâu; (3) điều kiện tự nhiên và xã hội còn nhiều khó khăn cùng với áp lực cạnh tranh giữa các địa phương trong khu vực nên đã hạn chế kết quả thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; (4) về chủ quan, hệ thống chính sách, điều hành kinh tế địa phương chưa có đột phá lớn; phân bổ nguồn lực đầu tư còn dàn trải... Vì vậy, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu là rất cần thiết.

Trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, Quảng Nam cũng sẽ phải tiếp tục phấn đấu để thoát khỏi "vòng luẩn quẩn": thu nhập thấp, tích lũy thấp và năng suất thấp. Nội lực nền kinh tế còn yếu nên tiếp tục phải phụ thuộc vào đầu tư của Chính phủ và bên ngoài. Sức ép phải giải quyết việc làm mỗi năm gần 3% lao động tăng lên (trên 60 nghìn) trong bối cảnh áp lực cạnh tranh về thu hút đầu tư của các địa phương gay gắt hơn, áp lực phải tăng trưởng nhanh trong điều kiện khan hiếm nguồn lực để dẫn đến những quyết định chính sách ngắn hạn lấn át các mục tiêu dài hạn... Từ thực trạng của nền kinh tế, trong bối cảnh

chuyển đổi mô hình tăng trưởng của cả nước, Quảng Nam không thể chuyển đổi ngay mô hình tăng trưởng sang chiều sâu, mà phải tiếp tục duy trì tăng trưởng theo chiều rộng trong thời gian trước mắt và trung hạn (3-5 năm). Kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu phải thực hiện "từng bước hợp lý" và có thể sẽ diễn ra chậm hơn với cả nước và quán triệt quan điểm "vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững".

Nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị: (i) tỉnh cần có nghị quyết chuyên đề về định hướng phát triển kinh tế xã hội và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Xây dựng quy hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với bối cảnh quốc tế, cả nước và thực tiễn của địa phương. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng là quá trình lâu dài và khó khăn nên cần phải thống nhất tư duy, tầm nhìn và phương pháp tiếp cận mô hình tăng trưởng chiều sâu, tránh tình trạng để các mục tiêu ngắn hạn lấn át các mục tiêu dài hạn, phân bổ và dàn trải trong đầu tư các nguồn lực. (ii) tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của trung ương về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế địa phương phù hợp với điều kiện thực tiễn. (iii) triển khai xây dựng đề án hoặc chương trình tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh ở cấp độ tổng thể đến các chương trình, kế hoạch cho từng khu vực, ngành và lĩnh vực.

Trong giai đoạn trước mắt, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

(1) Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư

Có giải pháp đột phá trong việc cải thiện môi trường và xúc tiến đầu tư để thu hút các nguồn vốn đầu tư, trọng tâm là các nguồn vốn ngoài nhà nước, FDI và các nguồn vốn viện trợ phát triển, các nguồn lực các tổ chức quốc tế...

Xác định được ngành, lĩnh vực, vùng có tăng trưởng cao, độ lan tỏa lớn để đầu tư. Vừa tập trung thu hút một số dự án lớn có tính đột phá về giá trị tổng sản phẩm, đồng thời thu hút các

ngành có thể giải quyết việc làm, phát triển nông thôn.

Nâng cao hiệu quả phân bổ, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước. Đầu tư cho quy hoạch phát triển, cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, xã hội thiết yếu tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp, bảo đảm các điều kiện để thu hút các nguồn vốn trong, ngoài nước và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phải kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quy trình đầu tư từ khâu quy hoạch, ra quyết định, thẩm định, phân bổ và chất lượng đầu tư.

Xây dựng chính sách và dành nguồn lực nhiều hơn để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tổ chức trợ giúp phát triển doanh nghiệp.

(2) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đầu tư mở rộng sản xuất, vừa chú trọng doanh nghiệp có quy mô lớn, công nghệ cao vừa chú trọng các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ để giải quyết việc làm, chuyển dịch lao động từ NLTS sang khu vực CN-XD và DV, có năng suất và thu nhập cao hơn tạo thị trường lao động cạnh tranh hơn.

Tổ chức phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý, xúc tiến đầu tư, doanh nghiệp và các đơn vị đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo lao động phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế. Đa dạng hóa hình thức, lồng ghép các chương trình quốc gia và địa phương nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

Ưu tiên tập trung các nguồn lực cho hệ thống giáo dục phổ thông và dạy nghề. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ quản trị hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trách nhiệm và nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc xây dựng, triển khai, thực thi chính sách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế song song với đẩy mạnh cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư. Phân loại, xây dựng nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức về kinh tế thị trường, về hội nhập kinh tế quốc tế theo chức năng, nhiệm vụ của từng loại cán bộ: lãnh đạo chiến lược, tư vấn, xây dựng

chính sách, thừa hành ở cấp tỉnh, cấp huyện, nhất là cấp cơ sở...

(3) Nâng cao giá trị đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp

Muốn nâng cao tỷ phần đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp phải thực hiện tổng hợp các giải pháp: nâng cao năng lực tổ chức, quản trị; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ; chất lượng lao động; chuyển dịch cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động sang các khu vực có hiệu quả cao hơn; mở rộng phát triển thị trường để nâng sản lượng... khoa học và công nghệ là nhân tố quan trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển từ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang chiều sâu. Về góc độ chính sách, cần tập trung các giải pháp sau:

Cần xây dựng kế hoạch, chương trình khoa học và công nghệ gắn với tái cơ cấu nền kinh tế cho từng ngành, từng lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất và hiệu quả; đồng thời nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng. Có chương trình, bước đi cụ thể hơn và dành nguồn lực nhiều hơn cho việc nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp;

Tập trung xây dựng tổ chức và đội ngũ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, có khả năng xây dựng chính sách, tổ chức triển khai và đánh giá kết quả chính sách; thiết lập cơ sở dữ liệu và tổ chức tốt hệ thống thông tin, ứng dụng khoa học và công nghệ hỗ trợ sản xuất và doanh nghiệp;

Phát huy lợi thế bên cạnh các trung tâm nghiên cứu lớn ở miền trung. Có chính sách huy động sự đóng góp của đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước để nghiên cứu chiến lược, dự báo, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực sát với nhu cầu của nền kinh tế; tư vấn, phản biện, đóng góp cho sự phát triển của tỉnh.

(4) Nâng cao hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững

Trước hết cần thống nhất nhận thức về quan điểm giảm nghèo bền vững, thoát nghèo phải từ lao động sản xuất của chính người dân. Các chính sách hỗ trợ là tạo điều kiện, phương

pháp và hiệu quả sản xuất. Giảm nghèo phải đi đôi với tôn trọng, bảo tồn văn hóa dân tộc, môi trường. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng, của hệ thống chính trị các cấp về giảm nghèo bền vững. Khắc phục tâm lý ỷ lại của người dân và chính quyền cơ sở.

Thứ nhất về tổ chức điều phối chung các chương trình giảm nghèo. Thực hiện lồng ghép giữa chương trình giảm nghèo với các chương trình kinh tế - xã hội khác; có trọng điểm, không nhất thiết phải bình quân tất cả các địa bàn, tất cả các đối tượng, tránh chổng chéo, dân trải. Thực hiện hiệu quả các nguồn lực từ chương trình mục tiêu quốc gia.

Thay đổi quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách. Tăng cường phân cấp, công khai đồng thời với kiểm tra, giám sát. Muốn phân cấp hiệu quả phải đào tạo được đội ngũ cán bộ cơ sở có năng lực, với một quy trình cụ thể, xuyên suốt, phù hợp với trình độ cán bộ cơ sở và người dân./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam (2013). *Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình chính sách vùng dân tộc và miền núi trong nửa nhiệm kỳ*. Tam Kỳ.
2. Cục Thống kê Quảng Nam (2012). *Kinh tế - xã hội Quảng Nam 15 năm (1997-2011)*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Hội nghị lần thứ III Ban Chấp hành trung ương khóa XI*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Mankiw (1997). *Kinh tế vĩ mô*. Nxb. Thống kê, HN, 1997.
5. Lê Thành Nghiệp (2006). *Quá trình phát triển kinh tế Việt Nam*. Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
6. Tỉnh ủy Quảng Nam (2013). *Kết luận số 110-KL/TU, Về một số nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX*.
7. Trung tâm Năng suất Việt Nam (2011). *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2010*, Hà Nội.
8. Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên) (2011). *Kinh tế Việt Nam năm 2010 - nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2010*. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
9. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2012). *Báo cáo tình hình phát triển công nghiệp giai đoạn 2006-2011. định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp giai đoạn 2012-2015*. Tam Kỳ.